CÔNG TY CP ĐT & PT CN BẢO THƯ

ĐC: KHU PHỐ 11, P. BÌNH TÂN, TX LAGI, TỈNH BÌNH THUẬN

MST: 3400555146

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý IV

NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**218,092,390,014**	**209,548,798,612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9,837,279,245**	**1,014,646,642**
1. Tiền	111	V.01	9,837,279,245	1,014,646,642
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193,624,316,440**	**199,935,537,723**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	53,077,695,043	97,445,024,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,574,295,592	93,490,185,800
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	2,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	108,460,272,202	3,380,435,580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,107,838,740)	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	3,619,892,343	3,619,892,343
IV. Hàng tồn kho	**140**		**380,073,376**	**3,545,443,238**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	380,073,376	3,545,443,238
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,250,720,953**	**5,053,171,009**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	262,097,394	7,851,364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,618,623,559	5,045,319,645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,370,000,000	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**529,418,563,529**	**212,775,103,050**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**167,020,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	-	167,020,000
II. Tài sản cố định	**220**		**1,450,925,195**	**66,297,999,692**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,450,925,195	1,935,544,325
- Nguyên giá	222		2,457,917,672	3,024,011,671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,006,992,477)	(1,088,467,346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	64,362,455,367
- Nguyên giá	228		-	64,362,455,367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**224,378,620,062**	**146,310,083,358**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	224,378,620,062	146,310,083,358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.11	**296,588,957,344**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		298,388,882,610	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,799,925,266)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,000,060,927**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	7,000,060,927	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**747,510,953,543**	**422,323,901,662**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả	**300**		**153,886,715,584**	**52,114,602,737**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**153,886,715,584**	**43,683,470,658**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	19,542,918,722	1,572,822,176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31,273,178,800	384,127,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	22,077,900,834	25,069,823,595
4. Phải trả người lao động	314		601,872,072	757,217,892
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	57,608,922,077	-
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		410,363,636	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	13,488,679,364	8,407,863,395
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a		7,491,616,000
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**8,431,132,079**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	8,882,880,079	8,431,132,079
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.18	**593,624,237,959**	**370,209,298,925**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**593,624,237,959**	**370,209,298,925**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576,800,000,000	328,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576,800,000,000	328,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,824,237,959	42,209,298,925
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**747,510,953,543**	**422,323,901,662**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phương Dung	**Lê Văn Thật**	**Nguyễn Văn Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 4	
			Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	**27,264,246,404**	**52,966,634,264**	**95,690,241,792**	**116,308,215,604**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10		**27,264,246,404**	**52,966,634,264**	**95,690,241,792**	**116,308,215,604**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	23,301,855,564	25,273,186,623	52,154,848,416	69,824,878,902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**3,962,390,840**	**27,693,447,641**	**43,535,393,376**	**46,483,336,702**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,336,888	445,926,292	134,294,175	1,789,175,648
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	146,704,115	217,129,204	2,787,830,910	947,123,175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*55,663,781*	*217,129,204*	*896,865,310*	*947,123,175*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	(37,497,040)	222,742,000	1,186,476,000	938,823,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	3,632,019,328	2,751,087,993	11,856,462,425	6,440,946,508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**222,501,324**	**24,948,414,736**	**27,838,918,216**	**39,945,619,667**
11. Thu nhập khác	31		-		29,938,902	277,090,979
12. Chi phí khác	32	VI.07	(400)	5,270,707,659	16,221,230,974	5,744,840,225
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		**400**	**(5,270,707,659)**	**(16,191,292,072)**	**(5,467,749,246)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**222,501,724**	**19,677,707,077**	**11,647,626,144**	**34,477,870,421**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	48,950,379	5,577,227,067	4,232,687,109	8,833,263,002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**173,551,345**	**14,100,480,010**	**7,414,939,035**	**25,644,607,419**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phương Dung	**Lê Văn Thật**	**Nguyễn Văn Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***11,647,626,143***	***34,477,870,421***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	673,512,664	283,944,859
Các khoản dự phòng	03	3,907,764,006	
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(256,935,968)	(1,220,207,769)
Chi phí lãi vay	06	896,865,310	729,993,971
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***16,868,832,154***	***34,271,601,482***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(4,572,901,371)	(107,232,184,408)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	3,165,369,862	(3,120,061,000)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	116,354,222,044	751,634,432
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(7,254,306,957)	11,904,669
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,159,582,210)	(729,993,971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,774,928,306)	(2,500,000,000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1,253,005,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**111,626,705,217**	**(79,800,103,863)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18,074,972,975)	(10,675,481,176)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	270,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(33,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(293,946,167,606)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	101,254,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256,935,968	3,249,356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(311,764,204,614)**	**(32,800,977,820)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	216,000,000,000	100,000,000,000
Tiền thu từ đi vay	33	2,363,407,648	25,446,098,117
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9,403,275,648)	(16,757,635,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**208,960,132,000**	**108,688,463,117**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**8,822,632,603**	**(3,912,618,566)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	1,014,646,642	24,262,496,465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**9,837,279,245**	**20,349,877,899**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phương Dung	**Lê Văn Thật**	**Nguyễn Văn Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 02 năm 2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29/5/2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 17 ngày 02/10/2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Chi nhánh tại TP.HCM và Chi nhánh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác, chế biến khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa. rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ bán buôn thuốc BVTV); Bán buôn đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát BIDICO	CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100.00%	100.00%

Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Trồng trọt Công nghệ cao Đồng Nai	Số 242, hẻm 25, đường Võ Thị Sáu, khu 12, xã Long Đức, Long Thành, Đồng Nai	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Pigment & Nano Titan Bình Thuận	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Khai thác, xây dựng, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Bình Thuận	Cụm CN Tân Bình, xã Tân Bình, thị xã Lagi, Bình Thuận	Khai thác, chế biến, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Thư Gò Dầu	Số 50, đường số 02, KP Hưng Gia 5, phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM	Xây dựng, dịch vụ	80.00%	80.00%
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng WIBAWA Bảo Thư	A4-02 khu Nam Thiên 1, đường Phạm Thái Bường, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM	Xây dựng, khai thác, dịch vụ	52.00%	52.00%
Danh sách các Công ty liên kết				
Công ty TNHH Titan Bình Thuận	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	28.00%	28.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp chưa được trích lập. Công ty đang xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương để trình cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản,..

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	166,421	971,935,003
Tiền gửi ngân hàng	9,837,112,824	42,711,639
Cộng	**9,837,279,245**	**1,014,646,642**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH MTV CN KS Bình Thuận BTC	-	75,000,000,000
- Công ty TNHH Năng lượng Xanh KSA	21,981,195,000	21,981,195,000
- Công ty TNHH MTV Cát Tường	1,683,656,713	-
- Công ty cổ phần Công nghiệp KS Bình Thuận	28,600,000,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	812,843,330	463,829,000
Cộng	**53,077,695,043**	**97,445,024,000**

3. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Cty TNHH Năng lượng Xanh KSA liên quan đến khoản trả trước do không tiếp tục thực hiện hợp đồng	15,704,000,000	-	-	-
- Khoản ứng vốn đến Ông Phan Châu liên quan đến tiền mua đất mỏ cát Tân Hà	648,150,000	-	-	-

- Các khoản cho mượn tiền đến các công ty	4,003,489,398	-	736,633,360	-
- Các khoản cho mượn tiền đến các bên liên quan	2,820,148,560	-	-	-
- Ký quỹ, đặt cọc	236,261,000	-	158,711,000	-
- Các khoản tạm ứng	84,953,293,395	-	1,414,587,132	-
- Phải thu khác	94,929,849	-	1,070,504,088	-
Cộng	**108,460,272,202**	**-**	**3,380,435,580**	**-**

b) Dài hạn

- Ký quỹ, đặt cọc dài hạn	-	-	167,020,000	-
Cộng	**-**	**-**	**167,020,000**	**-**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Khoản cho vay đến Ông Lê Quang theo hợp đồng số 01/06/2014/HĐVV ngày 01/6/2014 với thời hạn 12 tháng, lãi suất 12%/năm.	-	**2,000,000,000**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thiếu chờ xử lý liên quan đến khu cảng Lagi chưa được tập hợp đầy đủ hóa đơn, chứng từ (Thuyết minh tại mục V.10.2)	3,619,892,343	3,619,892,343
Tài sản thiếu chờ xử lý khác	-	-
Cộng	**3,619,892,343**	**3,619,892,343**

6. Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	463,829,000	-	TT quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước	463,829,000	-	TT quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước
	200,000,000	-	DNTN TM VT Ngọc Sơn	200,000,000		DNTN TM VT Ngọc Sơn
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	1,263,192,000	-	Công ty TNHH SX XD TM Hoàng Thông	1,263,192,000		Công ty TNHH SX XD TM Hoàng Thông
	180,817,740	-	Các đối tượng khác	180,817,740		Các đối tượng khác
Cộng	**2,107,838,740**	**-**		**2,107,838,740**	**-**	

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn:

Số dư đầu năm	-
Tăng (do trích lập dự phòng)	(2,107,838,740)
Giảm (do xóa nợ)	-
Số dư cuối kỳ	**(2,107,838,740)**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	61,442,467	-	-	-
- Chi phí sản xuất dở dang	81,624,999			
- Hàng hóa	237,005,910	-	3,545,443,238	-
Cộng	**380,073,376**	**-**	**3,545,443,238**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng

Số dư đầu năm	967,944,944	562,150,000	1,448,575,818	45,340,909	3,024,011,671
Mua trong kỳ	1,619,893,447	2,229,000,000	797,445,455	-	4,646,338,902
Giảm khác	1,679,393,447	2,791,150,000	696,548,545	45,340,909	5,212,432,901
Số dư cuối kỳ	**908,444,944**	-	**1,549,472,728**	-	**2,457,917,672**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	689,075,865	272,883,091	123,989,451	2,518,939	1,088,467,346
Khấu hao trong kỳ	139,471,181	217,207,600	305,498,654	11,335,229	673,512,663
Giảm khác	96,749,736	490,090,691	154,292,938	13,854,168	754,987,533
Số dư cuối kỳ	**731,797,310**	-	**275,195,167**	-	**1,006,992,476**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	278,869,079	289,266,909	1,324,586,367	42,821,970	1,935,544,325
Tại ngày cuối kỳ	**176,647,634**	-	**1,274,277,561**	-	**1,450,925,196**

Tài sản cố định tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành; Giảm do điều chỉnh nguyên giá tài sản và chuyển tài sản cố định sang góp vốn vào Công ty con (100% vốn điều lệ).

Tại ngày 30/09/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.362.733.237 đồng (nguyên giá là 1.549.472.728 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. **Tài sản cố định vô hình**	**01/01/2015**	**Tăng**	**Giảm**	**31/12/2015**
Nguyên giá	64,362,455,367	-	64,362,455,367	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**64,362,455,367**			-

Tài sản cố định vô hình giảm trong kỳ do phân loại sang chi phí xây dựng dở dang (khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận).

10. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**31/12/2015**	**01/01/2015**
Mỏ Cát trắng		-	7,119,723,400
Mỏ Cát xây dựng Tân Hà		-	5,335,196,377
Nhà máy Cát		-	13,442,643,022
Cụm công nghiệp Thắng Hải I		60,737,176,251	101,998,458,619
Cụm công nghiệp Thắng Hải II		95,652,877,965	16,302,508,901
Cụm công nghiệp Tân Bình		3,631,535,154	1,921,679,700
Xưởng chế biến Đá Thạch Anh		-	189,873,339
Khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận	(*)	64,357,030,692	-
Cộng		**224,378,620,062**	**146,310,083,358**

(*) Bao gồm:	Giá trị ban đầu	Giá trị đã chuyển nhượng	Tài sản thiếu chờ xử lý	Khấu hao đến 30/09/2015	Giá trị còn lại đến 30/09/2015
Quyền sử dụng đất	9,571,758,800	(7,513,659,992)	-	(275,827,675)	1,782,271,133
Vật kiến trúc trên đất, bao gồm:					
- Tài sản khu dịch vụ đất Cảng Lagi	32,033,148,574				32,033,148,574
- Tài sản khác:					
+ Liên quan đến Cảng Lagi	*30,271,207,985*				*30,271,207,985*
+ Tài sản chờ xử lý	*3,619,892,343*		*(3,619,892,343)*		-
- Chi phí xây dựng	50,403,000				50,403,000
- Chi phí pháp lý	220,000,000				220,000,000
Cộng	**75,766,410,702**	**(7,513,659,992)**	**(3,619,892,343)**	**(275,827,675)**	**64,357,030,692**

11. **Đầu tư tài chính dài hạn**	**31/12/2015**	**01/01/2015**

Đầu tư vào công ty con	(*)	298,388,882,610	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(*)	(1,799,925,266)	-
Cộng		**296,588,957,344**	**-**

(*) Bao gồm:	Tỷ lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2015	Dự phòng tại ngày 31/12/2015
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát BIDICO	100%	99,657,417,360	(1,593,907,448)
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	100%	81,000,000,000	(206,017,818)
Công ty TNHH MTV CN Gỗ Bình Thuận	100%	36,029,614,400	
Coong ty TNHH MTV Bảo Thư Gò Dầu	80%	30,048,931,850	
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	100%	47,392,919,000	-
Cộng		**294,128,882,610**	**(1,799,925,266)**

12. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	69,154,394	7,851,364
- Chi phí quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ cát trắng Tân Phước năm 2015 chờ phân bổ	192,943,000	-
Cộng	**262,097,394**	**7,851,364**

b) Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ	7,000,060,927	-
Cộng	**7,000,060,927**	**-**

13. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
Ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Phải trả cho các đối tượng khác	19,542,918,722	19,542,918,722	1,572,822,176	1,572,822,176
- Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**19,542,918,722**	**19,542,918,722**	**1,572,822,176**	**1,572,822,176**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
- Thuế GTGT	4,385,944,131	9,548,988,276	6,495,776,896	7,439,155,511
- Thuế TNDN	14,663,880,843	4,232,687,109	11,774,928,306	7,121,639,646
- Thuế TNCN	14,707,495	73,813,876	10,996,726	77,524,645
- Tiền thuê đất	174,754,890	386,274,590	-	561,029,480
- Thuế tài nguyên	391,214,830	204,750,000	9,000,000	586,964,830
- Phí bảo vệ môi trường	385,936,000	73,500,000	-	459,436,000
- Thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
- Các khoản phạt và chậm nộp thuế	5,053,385,406	1,289,969,036	511,203,720	5,832,150,722
Cộng	**25,069,823,595**	**15,814,982,887**	**18,806,905,648**	**22,077,900,834**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thắng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	14,272,496,840	-
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thắng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	23,779,248,760	-
- Tiền thuê đất CCN Thắng Hải I và II phải trả	19,167,940,077	-
- Chi phí dịch vụ phải trả khác	384,520,800	-
- Chi phí khác	4,715,600	
Cộng	**57,608,922,077**	**-**

16. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
- Khoản tiền mượn từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Xây dựng Á Châu	100,000,000	200,000,000
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Mai liên quan đến khoản tiền mượn	2,287,923,537	-
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê tại KCN Thắng Hải I	4,296,149,531	1,403,929,681
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê tại KCN Thắng Hải II	6,803,933,715	6,803,933,715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	672,581	-
Cộng	**13,488,679,364**	**8,407,863,395**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
a) Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Liên doanh Việt Thái	5,500,000,000	5,500,000,000	-	5,500,000,000	-	-
NH TMCP Phát triển TP.HCM (1)	1,991,616,000	1,991,616,000	1,329,594,648	3,321,210,648	-	-
Cộng	**7,491,616,000**	**7,491,616,000**	**1,329,594,648**	**8,821,210,648**	-	-
b) Vay dài hạn						
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	433,280,000	433,280,000	-	130,080,000	303,200,000	303,200,000
NH TMCP Phát triển TP.HCM (3)	7,997,852,079	7,997,852,079	483,813,000	359,985,000	8,121,680,079	8,121,680,079
NH TMCP XNK Việt Nam (4)	-	-	550,000,000	92,000,000	458,000,000	458,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	-	-				
Cộng	**8,431,132,079**	**8,431,132,079**	**1,033,813,000**	**582,065,000**	**8,882,880,079**	**8,882,880,079**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 486/2014/HĐTDHM-DN ngày 15/7/2014 và các khế ước nhận nợ với hạn mức là 2 tỷ đồng; thời hạn vay: 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 9,5%/năm. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến cát. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp được nêu tại Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 487/2014/HĐTDTDH-DN ngày 15/7/2014. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **1.329.594.648 đồng**.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh HCM theo hợp đồng tín dụng số SME/HCM/14/0134/HĐTD ngày 07/4/2014 với số tiền vay là 520 triệu đồng; thời hạn vay 48 tháng, đến 07/4/2018. Mục đích vay: Thanh toán tiềm mua xe ô tô Ford Everest. Lãi suất vay tại ngày 30/09/2015: 12,5%/năm; sau đó sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn cộng biên độ 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Nợ gốc được hoàn trả thành 48 kỳ bắt đầu từ ngày 07/5/2014. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là **335.720.000 đồng**. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 130.080.000 đồng (*).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014
Doanh thu bán hàng hoá	53,059,610,040	259,884,000
Doanh thu hoạt động cho thuê đất	42,630,631,752	63,081,697,340
Cộng	**95,690,241,792**	**63,341,581,340**

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	36,836,700,202	129,939,000
- Giá vốn hoạt động cho thuê đất	15,318,148,214	44,421,753,279
Cộng	**52,154,848,416**	**44,551,692,279**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	134,294,175	1,343,249,356
Cộng	**134,294,175**	**1,343,249,356**

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014
- Chi phí lãi vay	896,865,310	947,123,175
- Dự phòng đầu tư vào công ty con	1,799,925,266	-
	91,040,334	
Cộng	**2,787,830,910**	**947,123,175**

5. Chi phí bán hàng		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014
	(*)	**1,186,476,000**	**938,823,000**
(*) Bao gồm:			
- Chi phí nhân viên quản lý		-	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		18,750,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,167,726,000	
Cộng		**1,186,476,000**	

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014
	(*)	**11,856,462,425**	**6,440,946,508**

(*) Bao gồm:	
- Chi phí nhân viên quản lý	2,701,468,558
- Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	77,192,550
- Chi phí khấu hao TSCĐ	519,932,617
- Thuế, phí và lệ phí	22,180,237
- Chi phí dự phòng	2,107,838,740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,149,538,308
- Chi phí khác bằng tiền	1,278,311,414
Cộng	**11,856,462,425**

7. Chi phí khác	**Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015**	**Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014**
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	393,041,587
- Tiền thuê đất Cảng Lagi từ năm 2009 đến 30/6/2015	275,827,675	-
- Giảm doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng năm 2013	3,092,578,876	-
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	1,295,745,616	-
- Giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	46,770,105	-
- Xử lý công nợ tồn đọng, không có khả năng thu hồi	1,396,548,240	-
- Chi phí vận chuyển liên quan đến cát xây dựng đã bán trong năm 2012	5,213,894,400	-
- Chi phí mỏ cát Tân Hà không còn thực hiện	4,687,046,377	-
- Chi phí phát sinh tại xưởng chế biến Đá Thạch Anh	189,873,339	-
- Chi phí khác	22,946,346	81,090,979
Cộng	**16,221,230,974**	**474,132,566**

8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	**Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015**	**Từ 01/01/2014 đến 31/12//2014**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11,647,626,144	34,477,870,421
Các khoản chi phí không được trừ	7,592,160,318	
Thu nhập tính thuế ước tính	**19,239,786,462**	**34,477,870,421**
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4,232,687,109**	**7,585,131,492**

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bidico	Công ty con	Bán hàng hóa	4,278,556,713
		Mua hàng hóa	25,339,684,590

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Công ty con	Phải trả khác	-
		Phải thu khác	207,145,771
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bidico	Công ty con	Phải thu	1,683,656,713
		Phải thu khác	1,432,977,836
		Phải trả	(15,178,684,590)
Công ty TNHH MTV VLXD Bidico	Công ty con	Phải thu khác	501,323,318
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	Nhà đầu tư	Phải thu khác	438,836,563
Bà Nguyễn Thị Mai	Nhà đầu tư	Phải trả khác	(2,287,923,537)

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 đã được trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Các cam kết

Công ty cam kết thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sử dụng đất tại khu chuyển tải Lagi đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận liên quan đến 35.000 m2 đất đã chuyển nhượng trong năm 2010.

5. Số dư đầu kỳ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm liên quan đến việc tính lại doanh thu và giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, tích lũy các khoản phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế cũng như điều chỉnh các khoản truy thu thuế theo biên bản thanh tra của cơ quan Thuế cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau (Số dư tại ngày 31/12/2014 được trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính):

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2014 được trình bày lại theo TT 200	Số dư tại ngày 01/01/2015 sau điều chỉnh	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
(a) Thuế GTGT được khấu trừ	7,627,480,114	5,045,319,645	(2,582,160,469)
(b) Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3,619,892,343	3,619,892,343
(b) Tài sản cố định vô hình	67,982,347,710	64,362,455,367	(3,619,892,343)
(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	141,021,522,416	146,310,083,358	5,288,560,942
Cộng ảnh hưởng đến TÀI SẢN	**216,631,350,240**	**219,337,750,713**	**2,706,400,473**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**419,617,501,189**	**422,323,901,662**	**2,706,400,473**
B. NGUỒN VỐN			
(d) Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	17,311,840,233	25,069,823,595	7,757,983,362
(e) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	200,000,000	8,407,863,395	8,207,863,395

(f) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55,468,745,209	42,209,298,925	(13,259,446,284)
Cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN	**72,980,585,442**	**75,686,985,915**	**2,706,400,473**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**419,617,501,189**	**422,323,901,662**	**2,706,400,473**

(a): Điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ theo biên bản kiểm tra thuế năm 2011 là 2.441.861.550 đồng và điều chỉnh do hạch toán sai là 140.298.919 đồng.

(b): Điều chỉnh những khoản chi phí chưa tập hợp đầy đủ hóa đơn, chứng từ liên quan đến khu cảng Lagi tại thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 2, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.

(c): Điều chỉnh giảm giá vốn năm 2014 liên quan đến hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

(d): Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp, thuế TNDN,... và các khoản phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp theo các biên bản kiểm tra thuế từ năm 2011 đến 2014. Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp tương ứng với giảm doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng do tính thiếu thuế GTGT đầu ra phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế năm 2014.

(e): Điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp đối với hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng.

(f): Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên.

Lê Thị Phương Dung	**Lê Văn Thật**	**Nguyễn Văn Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 02 năm 2016